

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /STC-QLG&CS *Quảng Trị, ngày tháng năm 2024*

V/v tham gia ý kiến dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh ban hành Chương trình trọng tâm năm 2024 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở báo cáo của các Sở, ban, ngành và các địa phương, Sở Tài chính xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.

*Trong đó, chú ý một số nội dung cụ thể sau:*

**I. Về hiện trạng sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung:** Đề nghị các cơ quan, đơn vị rà soát số liệu tại *Phụ lục 01* kèm theo Công văn để đối chiếu, có ý kiến cụ thể.

**II. Về nội dung xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung:**

**II.1. Đối tượng áp dụng:**

Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

**Không bao gồm:** cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy) và đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy.

## II.2. Nguyên tắc xây dựng định mức:

### 1. Đối với cấp tỉnh:

**Cách xác định biên chế<sup>1</sup>:** Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là số lượng biên chế hoặc số người làm việc theo đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn (**bao gồm cả các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc** - nếu có) được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ).

**1.1.** Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối các Văn phòng cấp tỉnh (gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh): Tổng số tối đa 15 xe (căn cứ Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ).

**1.2.** Định mức sử dụng xe ô tô của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh) (căn cứ Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ):

- a) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 300 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 400 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 400 người đến 500 người: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.
- g) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người trở lên thì cứ 300 biên chế tăng thêm được bổ sung định mức 01 xe.

---

<sup>1</sup> Căn cứ các Quyết định số 1370-QĐ/TU ngày 10/01/2024 của Tỉnh ủy Quảng Trị; Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh và các Quyết định phê duyệt vị trí việc làm của cấp có thẩm quyền.

Số lượng xe ô tô được xác định **bao gồm các đơn vị thuộc, trực thuộc**. Thủ trưởng sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh quyết định phương thức quản lý cho phù hợp<sup>2</sup>.

**1.3.** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề) (*căn cứ Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ*)

- a) Đơn vị có số biên chế từ 50 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/đơn vị.

**1.4.** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề được xác định như sau (*căn cứ Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ*):

- a) Đơn vị có số biên chế từ 100 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

---

<sup>2</sup> Điểm c Khoản 6 Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ

**1.5.** Áp dụng một số tiêu chí để tăng số lượng xe ô tô của các cơ quan, đơn vị: Không đạt các chỉ tiêu theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

## **2. Đối với cấp huyện**

**2.1.** Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của mỗi huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện): Tối đa 06 xe/01 huyện.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Huyện ủy) quyết định định mức cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện<sup>3</sup>.

**2.2.** Áp dụng một số tiêu chí để tăng số lượng xe ô tô của các cơ quan, đơn vị: Đối với các huyện đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau đây thì được bổ sung định mức 01 xe/01 huyện, đáp ứng từ 02 tiêu chí sau đây trở lên thì được bổ sung 02 xe/01 huyện:

- a) Huyện có từ 15 đơn vị hành chính là xã, thị trấn trở lên.
- b) Huyện có diện tích tự nhiên từ 450 km<sup>2</sup> trở lên.
- c) Huyện thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
- d) Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

**3.** Đối với xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao **thực hiện nhiệm vụ** kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường (*sau đây gọi là nhiệm vụ đặc thù*) theo Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở tình hình thực tế và đề xuất của các cơ quan, đơn vị để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô thực hiện nhiệm vụ đặc thù thì không áp dụng biên chế để tính tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo Khoản 1 Mục II.2 Công văn này.

**4.** Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ là tối đa. Trên cơ sở tình hình thực tế, Sở Tài chính đề xuất số lượng quản lý xe ô tô cho phù hợp. Cụ thể:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc): 06 xe ô tô.

<sup>3</sup> Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ

- Huyện đảo Côn Cỏ: 02 xe ô tô.
- Các cơ quan, đơn vị còn lại: Áp dụng số lượng tối đa theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

*(Phụ lục số 02 giải trình cơ sở xây dựng tiêu chuẩn kèm theo)*

### **III. Để đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài chính đề nghị:**

- Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị cho đăng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tham gia ý kiến đối với dự thảo Quyết định của UBND tỉnh (*đính kèm*) và gửi bằng văn bản về Sở Tài chính **trước ngày 29/6/2024**. Sau thời gian trên, các cơ quan, đơn vị, địa phương không có ý kiến tham gia được xem đồng ý với dự thảo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và các địa phương liên hệ phòng Quản lý Giá và Công sản, Sở Tài chính Quảng Trị tại số điện thoại 0233.3853.296 hoặc 0968.842.222 để phối hợp, xử lý.

Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương quan tâm, phối hợp thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Lưu: VT, QLG&CS<sub>(S)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Phương**

**PHỤ LỤC 01: SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC**

*(Kèm theo Công văn số: /STC-QLG&CS ngày / /2024 của Sở Tài chính)*

ST T	Cơ quan, đơn vị <i>(bao gồm đơn vị trực thuộc)</i>	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Khối các Văn phòng cấp tỉnh</b>					
<b>1</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy <i>(không bao gồm xe ô tô phục vụ chức danh)</i></b>					
		74A-000.70	2008		0	0
		74B-2205	2006		555.327.000	0
		74A-000.26	2012		1.051.400.000	0
		74A-003.02	2016		1.161.000.000	348.300.000
<b>2</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>					
		74A-139.79	2021	83.910	1.098.840.000	952.254.744
		74A-003.32	2017	204.595	1.092.000.000	654.981.400
		74A-000.36	2012	354.565	1.131.000.000	301.125.300
		74B-1224	2005	270.321	551.888.000	0
		74A-001.89	2019	111.902	1.100.000.000	879.890.000
		74B-1909	2008	158.963	550.000.000	0
		74A-002.34	2016	183.845	1.184.220.000	552.320.208
<b>3</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh <i>(không bao gồm xe ô tô phục vụ chức danh)</i></b>					
		74A-001.59	2016	299.325	1.181.000.000	550.819.000
		74A-179.89	2021	50.857	2.044.000.000	1.634.900.000

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74B-002.36	2017	167.120	1.149.000.000	612.532.000
		74A-002.25	2013	259.675	1.092.000.000	290.800.000
		74B-0225	2011	335.479	918.000.000	122.000.000
		74B-3456	2010	350.000	889.900.000	0
		74A-000.63	2012	200.810	720.000.000	0
		74A-003.08	2007	382.675	327.900.000	0
		74A-004.17	2021	51.000	734.400.000	587.478.556
<b>II</b>	<b>Khối Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh</b>					
<b>1</b>	<b>Sở Công Thương</b>					
		74B-2539	2010	352.629	902.400.00	120.000.000
		74A-004.34	2022	22.000	662.000.000	638.644.60
<b>2</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					
		74A-001.88	2013	256.789	1.130.800.000	301.132.000
		74A-003.96	2018	137.550	1.261.840.000	756.852.000
		74B-2106	1995			
		74B-1008	2006		471.437.000	
		74B-0488				
		74B-006.17	2002			
<b>3</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>					
		74B-1657	2000	244.990	425.000.000	0
		74A-000.51	2013	191.563	971.000.000	235.000.000
		74A-004.51	2023	7.039	801.000.000	801.000.000
		74B-0196	2000			
		74B-1059	2006			
		74A-060.20	2000		372.577.617	0
		74A-002.03	2015			
		74A-004.57	2024	10.000		
<b>4</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>					
		74B-1617	2005	583.772	480.000.000	0

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74A-000.10	2005	368.609	550.000.000	0
		74B 2599	2001	565.145	380.000.000	0
		74A-001.18	2005	606.520	670.000.000	0
<b>5</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>					
		74B 003.40	2017	93.370	756.000.000	629.974.800
		74A-004.40	2022	30.320	692.840.000	692.840.000
		74A-003.25	2015		804.950.000	375.429.000
		74A-004.10	2021	44.600	695.000.000	601.870.000
<b>6</b>	<b>Sở Lao động TB và Xã hội</b>					
		74A-000.84	2012	340.000	1.029.000.000	274.022.700
		74B-0727	2003	252.000	250.000.000	0
		74B-0063	1996		84.000.000	0
		74M-000.93	2013	40.000	830.000.000	221.029.000
		74B-0511	2004	207.345	266.000.000	0
		74A-003.27	2015	208.288	330.000.000	87.879.000
		74B-2559	2010	231.225	350.000.000	93.205.000
		74A-002.87	2018	13.585	935.000.000	248.990.500
		74B-2379	2010	280.000	435.000.000	115.840.500
<b>7</b>	<b>Sở Nội vụ</b>					
		74A-002.22	2017	112.115	755.000.000	226.500.000
		74B-1509	2003	297.093	415.142.000	0
		74A-003.60	2005	390.573	547.915.000	0
		74A-002.20	2016	135.977	756.000.000	151.200.000
<b>8</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>					
		74B-0398	23/03/2000	273.565	1.071.079.000	0
		7A-004.01	01/01/2021	58.370	999.926.000	866.536.000
		7A-004.05	01/01/2021	31.216	999.926.000	866.536.000



ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74B-1135	28/12/2004	174.440	530.000.000	0
		74A-004.02	01/01/2021	30.500	999.926.000	866.536.000
		74A-003.43	16/06/2003	331.062	888.171.000	0
		7A-004.03	01/01/2021	42.100	999.926.000	866.536.000
		74A-004.00	01/01/2021	27.583	999.926.000	866.536.000
		74B-0542	07/11/2003	249.000	477.360.000	0
		74A-000.15	13/07/2012	107.960	640.000.000	234.560.000
		74A-001.29	03/05/2002	134.601	424.357.000	0
		74A-002.55	22/09/2017	34.097	816.120.000	543.943.000
		74A-004.04	01/01/2021	24.141	999.926.000	866.536.000
		7AA-002.65	22/09/2017	46.730	81.612.000	543.943.000
		74A-003.12	13/06/2017	242.520	460.000.000	307.000.000
		74A-00165	2002	685.263	212.889.000	18.000.000
		74B-1235	01/12/2005		229.590.000	80.396.000
		74B-1170	2002	370.190	427.092.000	0
		74B-2247	2009	239.730	508.500.000	
		74B-0270	1998	458.200	458.200.000	0
		74A-003.58	2001	180.000	325.596.000	0
		74B- 0973	2004		221.300.000	0
		74B-1277	2004	343.698	432.000.000	0
		74B-1259	2009	247.666	443.000.000	0
		74B-1267	2007	363.939	684.700.000	0
		74B-0297	1999	618.202	299.420.000	0
		74B-1709	2003	422.862	1.083.860.000	0
		74B-0347	2000	394.820	1.248.604.028	0
		74A-000.81	2018	27.672	750.000.000	450.000.000
		74A-001.09	2015			
9	Sở Ngoại vụ					
		74A-003.79	2008	401.697		
		74B-2468	2009	294.980		

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
10	<b>Sở Tư pháp</b>					
		74A-003.80	2017	110.215	756.000.000	503.874.000
		74B-1046	1995	391.075	253.854.000	0
11	<b>Sở Tài chính</b>					
		74B-000.18	2005	344.373	1.259.177.000	98.725.000
		74A-004.49	1999	353.572	765.524.200	0
12	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>					
		74B-001.13	2013	187.236	809.600.000	242.640.000
		74A-002.35	2015	63.831	830.500.000	249.150.000
		74A-003.26	2016	118.612	772.650.000	308.826.000
		74B-0216	2001	340.000	350.000.000	0
		74A-001.04	2014	317.080	820.000.000	437.000.000
		74A-004.30	2022	55.532	817.000.000	762.000.000
		74A-003.50	2017	129.508	1.112.000.000	698.000.000
		74A-001.60	2014	79.296	1.155.600.000	231.120.000
13	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>					
		74A-2089	2005	277.992	550.000.000	0
		74A-001.24	2016	81.481	747.000.000	398.225.000
		74A-004.32	2022	10.945	736.245.000	687.138.000
14	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>					
		74A-001.31	2013	274.000	808.600.000	195.300.000
		74A-003.24	2010	135.570	673.700.000	136.700.000
		74A-001.95	2015	121.250	904.000.000	421.700.000
15	<b>Sở Xây dựng</b>					
		74A-003.97	2017	91.744	821.700.000	492.855.000
		74A-003.65	2018	71.963	860.900.000	560.647.000
16	<b>Sở Y tế</b>					
		74A-001.87	2013	252.000	2.646.800.000	1.092.100.000

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74B-1297	2001	287.415	400.000.000	0
		74A-003.16	1990	384.118		
		74A-169.79	2021	17.500	1.415.000.000	1.320.400.000
		74B-2629	2002		550.000.000	0
		74A-002.88	2013	222.568	1.074.000.000	357.000.000
		74A-001.76	2009	457.654	1.235.000.000	81.000.000
		74B-2098	2011	355.000	768.360.000	287.670.000
		74B-2458	2010	176.849	1.162.000.000	120.000.000
		74B-001.93	2017	67.314	878.000.000	6.722.000.000
		74B-1558	2009	158.045	400.000.000	293.280.000
		74A-001.54	2003	345.753	444.000.000	0
		74A-00266	2015	91.504	732.000.000	306.156.000
		74A-002.05	2014	150.000	720.000.000	
		74A-002.31	2014	46.453	719.062.000	263.608.326
		74M - 000.54	2013	90.000	1.420.920.000	236.828.000
		74M - 000.44	2012		1.427.428.025	108.304.100
17	<b>Thanh tra tỉnh</b>					
		74A-001.07	2012	148.172	734.000.000	269.084.000
18	<b>Ban Dân tộc</b>					
		74B-0999	2003	380.434	543.270.000	0
19	<b>Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh</b>					
		74B-1979	2002	563.080	1.000.000.000	0
		74A-003.59	2007	282.199	608.855.000	70.437.210
		74A-002.98	2014	220.000	1.056.000.000	573.010.286
		74A-004.09	2020	36.032	996.480.000	930.015.000
<b>III</b>	<b>Khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh</b>					
1	<b>Ủy ban MTTQVN tỉnh</b>					

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74A-001.67	2013	367.298	115.500.000	444.000.000
		74A-000.16	2008	236272	765.000.000	50.000.000
		74A-000.09	2012	200.088		
2	<b>Tỉnh đoàn</b>					
		74A-000.66	2013	284.445	820.600.000	328.240.000
		74A-001.62	2008	265.360	610.000.000	0
3	<b>Hội Nông dân</b>					
		74A-003.05	2017	15.000	835.700.000	501.420.000
4	<b>Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh</b>					
		74A-000.88	2013	146.247	820.000.000	0
5	<b>Hội Cựu Chiến binh</b>					
		74A-000.58	2016	175.230	835.500.000	445.405.050
IV	<b>Khối đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh</b>					
1	<b>Trường Cao đẳng sư phạm</b>					
		74B-2377	1998	518.912	120.000.000	0
		74A-002.40	2014	145.541	1.094.000.000	364.302.000
2	<b>Trường Cao đẳng Y tế</b>					
		74A-002.71	2019	32.275	752.000.000	652.000.000
		74M-000.96	2004	62.000	292.000.000	0
3	<b>Trường Cao đẳng kỹ thuật</b>					
		74B-1079	2000	750.000	525.624.000	0
		74A-001.00	2015	118.893	435.300.000	203.111.000
4	<b>Đài Phát thanh truyền hình tỉnh</b>					
		74M-001.61	2013	200.712	807.400.000	538.212.840
		74A-002.91	2016	76.306	1.195.440.000	1.115.704.152
		74A-002.27	2015	211.133	685.440.000	594.002.304

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74B-1137	2001	359.145	927.532.000	0
5	<b>Ban Quản lý dự án ĐTXD tỉnh</b>					
		74A-003.95	04/03/2008	355.895	707.000.000	-
		74A-001.78	2013	331.092	1.147.950.000	70.075.470
		74A-002.78	2008	421.970	104.039.000	67.607.145
		74A-003.39	2017	151.234	1.105.800.000	546.683.280
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>					
1	<b>Thành phố Đông Hà</b>					
		74A-000.62	2013	102.236	818.050.000	272.410.000
		74A-001.45	2016	118.006	1.144.000.000	609.870.000
		74A-003.17	2013	186.332	940.400.000	752.225.000
		74A-004.56	2024	100	863.550.000	863.550.000
2	<b>Thị xã Quảng Trị</b>					
		74A-000.54	2013	261.813	1.162.000.000	465.000.000
		74B-0289	2001	251.406	417.000.000	0
		74A-002.81	2017	123.001	830.000.000	553.000.000
		74A-002.29	2010	107.620	587.000.000	78.000.000
3	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>					
		74A-000.95	2014	471.136	1.130.300.000	113.030.000
		74A-001.30	2013	238.655	746.000.000	0
		74A-002.02	2015	287.461	1.040.000.000	485.056.000
		74B-1136	2004	411.418	524.000.000	0
		74B-1779	2005	527.637	711.028.300	0
		74B-1035	2000	444.728	400.000.000	40.000.000
4	<b>Huyện Gio Linh</b>					
		74A-000.90	2013	159.875	807.400.000	134.513.000
		74B - 2115	2006	515.000	561.150.000	0
		74A- 001.53	2005	369.000	572.038.000	0
		74A-003.52	2016	100.200	323.500.000	237.200.000

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
		74B- 2368	2010	431.000	835.063.000	111.258.000
		74A- 001.96	2005	391.000	550.000.000	0
<b>5</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>					
		74A-001.97	2014	250.000	1.165.650.000	233.130.000
		74B-2197	2006	482.187	761.704.000	0
		74B-2027	2009	126.167	954.772.000	126.890.000
		74B-1747	2001	321.204	919.449.000	0
		74A-002.43	2017	128.493	870.000.000	579.855.000
		74B-0679	2000	327.000	530.066.000	0
		74A-000.03	2011	125.000	850.000.000	0
<b>6</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>					
		74A- 2007	2006	209.981	553.500.000	0
		74A-001.51	2013	202.267	1.056.000.000	492.500.000
		74A-003.49	2009	270.664	879.000.000	116.800.000
		74B-2476	2010	241.054	600.000.000	119.800.000
<b>7</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>					
		74A-004.23	2021			
		74B-1609	2005	200.000	625.741.000	0
		74B-1495	1998	320.000	1.013.318.000	0
		74B-001.75	2013	155.000	1.161.600.000	309.334.000
		74B-2160	2007	150.000	584.004.000	0
<b>8</b>	<b>Huyện Đakrông</b>					
		74A-001.38	2013	211.506	1.161.000.000	
		74A-001.25	2008	358.105	708.536.000	79.327.000
		74A-1056	2005	507.272	898.000.000	239.220.000
		31A-4989	2015	394.248	200.000.000	119.960.000
		74A-008.56	2023	18.569	1.285.000.000	1.285.000.000
		74B-0525	2005	473.486	473.486.000	0
		74B-0946	2003	453.459	250.000.000	99.925.000
		74A-003.35	2006	163.363	780.000.000	0

ST T	Cơ quan, đơn vị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	Tổng số xe ô tô/Biển kiểm soát	Năm sản xuất hoặc đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)	
					Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>9</b>	<b>Huyện Hướng Hóa</b>					
		74A-001.40	2013	220.000	1.210.000.000	121.000.000
		74A-008.16	2023	16.000	1.400.000.000	1.400.000.000
		74B - 2355	2009	286.000	879.802.000	234.000.000
		74B - 1155	1999	563.373	476.000.000	31.000.000
		74B - 0531	2005	563.373	480.197.000	0
		74A-000.02	2002	429.216	187.392.750	87.418.000
		74A-000.93	2004	284.000	476.271.500	0
<b>10</b>	<b>Huyện đảo Cồn Cỏ</b>					
		74B-2009	2009	28.000	605.220.000	0

**PHỤ LỤC 02: BẢNG GIẢI TRÌNH VỀ XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLG&CS ngày / /2024 của Sở Tài chính)

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức (BAO GỒM ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC)	Tiêu chí xác định số lượng xe ô tô				Tổng số lượng tối đa theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	SỞ TÀI CHÍNH ĐỀ XUẤT	Chủng loại
		Biên chế, số người làm việc theo vị trí việc làm (gồm cả HD)	Có từ 15 đơn vị hành chính là xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên từ 450 km <sup>2</sup> trở lên	Địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
<b>A. CẤP TỈNH</b>						<b>94</b>	<b>89</b>	
<b>I</b>	<b>Khối các Văn phòng cấp tỉnh</b>					<b>15</b>	<b>15</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy					5	5	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải) Trong đó: có 01 xe ô tô 2 cầu có công suất lớn để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù theo Khoản 2 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh					5	5	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
3	Văn phòng UBND tỉnh					5	5	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải) Trong đó: có 01 xe ô tô 2 cầu có công suất lớn để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù theo Khoản 2 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ
<b>II</b>	<b>Khối Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh (bao gồm cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc)</b>					<b>64</b>	<b>59</b>	
1	Sở Công Thương	41				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)



STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức (BAO GỒM ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC)	Tiêu chí xác định số lượng xe ô tô				Tổng số lượng tối đa theo Nghị định số 72/2023 /NĐ-CP	SỞ TÀI CHÍNH ĐỀ XUẤT	Chủng loại
		Biên chế, số người làm việc theo vị trí việc làm (gồm cả HĐ)	Có từ 15 đơn vị hành chính là xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên từ 450 km <sup>2</sup> trở lên	Địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.930				11	6	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
3	Sở Giao thông vận tải	326				5	5	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
5	Sở Khoa học và Công nghệ	99				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	129				3	3	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
7	Sở Nội vụ	74				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	193				3	3	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
9	Sở Ngoại vụ	36				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
10	Sở Tư pháp	64				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
11	Sở Tài chính	45				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	289				4	4	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
13	Sở Thông tin và Truyền thông	38				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	263				4	4	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
15	Sở Xây dựng	62				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
16	Sở Y tế	2.695				13	13	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
17	Thanh tra tỉnh	29				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
18	Ban Dân tộc	25				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức (BAO GỒM ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC)	Tiêu chí xác định số lượng xe ô tô				Tổng số lượng tối đa theo Nghị định số 72/2023 /NĐ-CP	SỞ TÀI CHÍNH ĐỀ XUẤT	Chủng loại
		Biên chế, số người làm việc theo vị trí việc làm (gồm cả HĐ)	Có từ 15 đơn vị hành chính là xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên từ 450 km <sup>2</sup> trở lên	Địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
19	Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh	119				3	3	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
<b>III</b>	<b>Khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)</b>					<b>6</b>	<b>6</b>	
1	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	22				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
2	Tinh đoàn	46				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
3	Hội Nông dân	22				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	20				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	22				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
<b>IV</b>	<b>Khối đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh</b>					<b>9</b>	<b>9</b>	
1	Trường Cao đẳng sư phạm	124				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
2	Trường Cao đẳng Y tế	57				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	90				1	1	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh	99				2	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	111				3	3	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
<b>B. CẤP HUYỆN</b>						<b>70</b>	<b>65</b>	
1	Thành phố Đông Hà					6	6	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức (BAO GỒM ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC)	Tiêu chí xác định số lượng xe ô tô				Tổng số lượng tối đa theo Nghị định số 72/2023 /NĐ-CP	SỞ TÀI CHÍNH ĐỀ XUẤT	Chủng loại
		Biên chế, số người làm việc theo vị trí việc làm (gồm cả HĐ)	Có từ 15 đơn vị hành chính là xã, thị trấn	Diện tích tự nhiên từ 450 km <sup>2</sup> trở lên	Địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
2	Thị xã Quảng Trị					6	6	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
3	Huyện Vĩnh Linh		x	x		8	8	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Huyện Gio Linh			x		7	7	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
5	Huyện Triệu Phong		x			7	7	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
6	Huyện Hải Lăng		x			7	7	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
7	Huyện Cam Lộ					6	6	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
8	Huyện Đakrông			x	x	8	8	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
9	Huyện Hướng Hoá		x	x	x	8	8	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ				x	7	2	Xe 04 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải)